

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP
NƯỚC
THỪA
THIÊN HUẾ

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA
THIÊN HUẾ
DN: C=VN, L=THỪA THIÊN
HUẾ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1
=MST:3300101491, E=CTNTTH
@DNG.VNN.VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.01.17
16:28:25
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
12.1.3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		472.795.339.271	465.883.222.321
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	141.063.076.907	138.286.608.368
1. Tiền	111		21.063.076.907	8.286.608.368
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	130.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	81.162.254.424	75.701.817.005
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		81.162.254.424	75.701.817.005
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161.781.501.888	160.155.322.018
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	44.141.016.232	51.380.418.364
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	110.866.176.442	103.801.134.629
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	7.384.160.354	5.552.856.573
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(609.851.140)	(579.087.548)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	56.242.656.759	48.813.189.402
1. Hàng tồn kho	141		56.242.656.759	48.813.189.402
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32.545.849.293	42.926.285.528
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.742.065.747	895.224.670
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.660.930.971	36.070.569.194
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	2.142.852.575	5.960.491.664
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.519.683.814.518	1.566.058.371.174
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		301.639.885	174.024.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		301.639.885	174.024.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.313.783.792.570	1.386.130.674.732
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.311.744.835.921	1.384.241.040.165
- Nguyên giá	222		3.441.100.069.653	3.373.074.958.697
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.129.355.233.732)	(1.988.833.918.532)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	2.038.956.649	1.889.634.567
- Nguyên giá	228		7.482.231.222	6.589.968.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.443.274.573)	(4.700.333.433)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		196.738.146.178	173.642.667.364
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	196.738.146.178	173.642.667.364
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.860.235.885	6.111.005.078
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	8.860.235.885	6.111.005.078
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.992.479.153.789	2.031.941.593.495

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		872.672.345.824	942.634.224.931
I. Nợ ngắn hạn	310		265.707.545.000	282.836.540.787
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	27.512.029.192	35.442.819.863
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	10.466.490.072	19.120.591.346
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.782.457.059	8.124.067.620
4. Phải trả người lao động	314	V.13	23.795.368.500	24.500.966.831
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.257.136.340	6.453.753.940
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	113.185.242.295	109.600.739.733
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		60.349.728.702	59.226.614.024
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	10.425.157.900	11.229.121.700
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.933.934.940	9.137.865.730
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		606.964.800.824	659.797.684.144
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	6.075.305.000	35.621.976.352
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	600.889.495.824	624.175.707.792
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.119.806.807.965	1.089.307.368.564
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.119.806.807.965	1.089.307.368.564
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		876.000.000.000	876.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2.170.000.000)	(2.170.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		69.396.571.063	45.882.968.592
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		176.580.236.902	169.594.399.972
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		41.686.191.501	37.465.426.864
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		134.894.045.401	132.128.973.108
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.992.479.153.789	2.031.941.593.495

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Hùng Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vương Đình Nam



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	156.998.707.147	157.152.215.797	670.180.413.702	635.006.846.074
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	156.998.707.147	157.152.215.797	670.180.413.702	635.006.846.074
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	101.393.903.253	106.963.845.597	379.149.099.604	370.166.775.960
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		55.604.803.894	50.188.370.200	291.031.314.098	264.840.070.114
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.397.584.960	4.096.793.910	5.862.560.434	10.182.302.082
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	13.311.757.973	13.715.261.920	72.149.011.139	59.159.985.242
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.551.724.125	13.715.261.920	44.799.925.020	41.038.926.688
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	6.675.392.983	6.028.257.982	23.115.806.072	21.639.158.088
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	14.801.003.446	16.230.344.848	58.754.575.275	52.466.993.611
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.214.234.452	18.311.299.360	142.874.482.046	141.756.235.255
(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))						
11. Thu nhập khác	31	VI.7	(4.561.148.425)	20.062.916.020	14.041.017.322	23.346.899.578
12. Chi phí khác	32	VI.8	(7.344.998.536)	10.078.447.591	2.227.525.273	11.984.455.039
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.783.850.111	9.984.468.429	11.813.492.049	11.362.444.539
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25.998.084.563	28.295.767.789	154.687.974.095	153.118.679.794
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.310.673.841	7.255.984.415	19.793.928.694	20.989.706.686
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		23.687.410.722	21.039.783.374	134.894.045.401	132.128.973.108
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		227	202	1.294	1.267
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		227	202	1.294	1.267

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hùng Hải

Vương Đình Nam



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		154.687.974.095	153.118.679.794
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7	152.484.698.109	152.408.060.802
- Các khoản dự phòng	03		(773.200.208)	3.789.287.542
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		26.434.354.523	17.817.305.178
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.862.560.434)	(10.157.527.757)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	44.799.925.020	41.038.926.688
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		371.771.191.105	358.014.732.247
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		14.389.803.897	33.429.565.330
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(7.429.467.357)	(5.069.957.589)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(43.875.970.851)	(42.779.904.008)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(9.596.071.884)	(2.733.132.791)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(44.923.870.350)	(39.662.658.693)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(23.555.191.159)	(14.700.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(20.584.686.790)	(14.322.167.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		236.195.736.611	272.176.476.512
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(101.810.089.689)	(128.643.439.516)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH				
2. khác	22		-	278.979.051
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.460.437.419)	(40.701.817.005)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	5.462.560.849	7.843.654.776
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(101.807.966.259)	(156.222.622.694)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	11.543.025.941	17.024.151.712
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(60.140.477.754)	(46.139.107.271)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(83.013.850.000)	(78.644.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(131.611.301.813)	(107.759.655.559)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		2.776.468.539	8.194.198.259
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		138.286.608.368	130.092.410.109
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	141.063.076.907	138.286.608.368

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Hùng Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vương Đình Nam

Tp. Huế ngày 16 tháng 01 năm 2025

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Quang Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Xây Dựng và Cấp Nước Thừa Thiên Huế tiền thân là Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế được thành lập theo quyết định số 878/QĐ/UBND ngày 16 tháng 12 năm 1992 của Chủ tịch UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngày 22 tháng 11 năm 2005 UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế ra quyết định số 3979/QĐ- UBND về việc chuyển Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế.

Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển Công ty trách nhiệm Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 5 ngày 24 tháng 12 năm 2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty, thay đổi lần thứ 6 ngày 03 tháng 01 năm 2025 về việc đổi tên, địa chỉ Công ty.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần**3. Lĩnh vực kinh doanh: Cấp nước.****4. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, sản xuất nước uống Linh Chi.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai; Kinh doanh nước uống Ion kiềm.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, vật tư và thiết bị ngành nước.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình thoát nước đô thị và nông thôn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
 - + Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Tư vấn chuyển giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu
 - + Tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý nước
 - + Tư vấn chuyển giao các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước.

Trang 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: xây dựng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

7. Tổng số nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 512 nhân viên. (Tại ngày 31/12/2023: 508 nhân viên)**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:****Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: (tiếp theo)*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	8-30 năm
Máy móc, thiết bị	4-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7-21 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4-10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Lợi thế thương mại, chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả (tiếp theo)

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản dở (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả phí cam kết sử dụng vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp bán trong kỳ). Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế. Công ty đã được thanh tra quyết toán thuế đến năm 2016.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất nước sạch và 20% trên thu nhập chịu thuế của hoạt động khác. Công ty đã được Kiểm toán nhà nước khu vực II kiểm toán năm 2020; Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế thanh tra năm 2019, 2020, 2021; Kiểm toán nhà nước khu vực II kiểm toán năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		31/12/2024	01/01/2024
Tiền		21.063.076.907	8.286.608.368
Tiền mặt		45.025.948	56.803.202
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		21.018.050.959	8.229.805.166
Các khoản tương đương tiền		120.000.000.000	130.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng		80.000.000.000	90.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN TT Huế		-	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN TT Huế		10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TT Huế		15.000.000.000	25.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TT Huế		10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam T.T.Huế		20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP NN & PTNT VN - CN TT Huế		15.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP NN & PTNT VN - CN Nam Sông Hương		10.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng		40.000.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN TT Huế		-	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN TT Huế		10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TT Huế		20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP NN & PTNT VN - CN Nam Sông Hương		10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng		141.063.076.907	138.286.608.368

2. Các khoản đầu tư tài chính		31/12/2024	01/01/2024
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm		81.162.254.424	75.701.817.005
- NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN TT Huế		30.000.000.000	30.000.000.000
- NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Phú Xuân		25.000.000.000	25.000.000.000
- NH Chính sách xã hội Thừa Thiên Huế		5.000.000.000	-
- NH TMCP NN & PTNT VN - CN TT Huế		10.000.000.000	10.000.000.000
- NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Huế		11.162.254.424	10.701.817.005
Cộng		81.162.254.424	75.701.817.005

3. Phải thu của khách hàng		31/12/2024	01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	44.141.016.232	(609.851.140)	51.380.418.364	(579.087.548)
Khách hàng trong nước	44.141.016.232	(609.851.140)	51.380.418.364	(579.087.548)
- Công nợ tiền nước	29.520.398.320	(609.851.140)	38.020.504.830	(579.087.548)
- Khách hàng khác	14.620.617.912	-	13.359.913.534	-
Cộng	44.141.016.232	(609.851.140)	51.380.418.364	(579.087.548)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	110.866.176.442	-	103.801.134.629	-
Công ty CP đầu tư và xây dựng TNG	102.240.495.219	-	97.322.265.205	-
- Nhà cung cấp khác	8.625.681.223	-	6.478.869.424	-
Cộng	110.866.176.442	-	103.801.134.629	-

5. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tạm ứng	92.310.000	-	243.050.000	-
Phải thu khác	7.291.850.354	-	5.309.806.573	-
Cộng	7.384.160.354	-	5.552.856.573	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	45.247.804.612	-	38.922.156.996	-
Công cụ, dụng cụ	7.367.022.888	-	5.628.481.433	-
Chi phí SX, KD dở dang	3.510.817.064	-	3.992.676.573	-
Thành phẩm	117.012.195	-	269.874.400	-
Cộng	56.242.656.759	-	48.813.189.402	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	196.738.146.178	-	173.642.667.364	-
Chi phí đầu tư mới các tuyến ống chính, ống nhánh và các công trình phục vụ hệ thống cấp nước	196.738.146.178	-	173.642.667.364	-
Cộng	196.738.146.178	-	173.642.667.364	-

(*) Lý do không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: có giá trị lớn kéo dài trong nhiều năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2024		478.480.882.131	287.567.992.996	2.597.758.498.806	9.267.584.764	3.373.074.958.697
Mua trong kỳ		165.272.727	10.231.693.728	7.089.874.642	820.083.265	18.306.924.362
ĐT XD/CB hoàn thành		1.139.581.140	2.487.327.554	59.340.388.957		62.967.297.651
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác		27.000.000	13.000.582.921	97.709.954	123.818.182	13.249.111.057
Số dư tại ngày 31/12/2024		479.758.735.998	287.286.431.357	2.664.091.052.451	9.963.849.847	3.441.100.069.653
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2024		177.762.815.445	150.374.266.195	1.652.489.674.917	8.207.161.975	1.988.833.918.532
Khấu hao trong kỳ		17.597.973.532	23.120.898.301	110.630.531.818	392.353.318	151.741.756.969
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác			11.148.877.920		71.563.849	11.220.441.769
Số dư tại ngày 31/12/2024		195.360.788.977	162.346.286.576	1.763.120.206.735	8.527.951.444	2.129.355.233.732
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2024		300.718.066.686	137.193.726.801	945.268.823.889	1.060.422.789	1.384.241.040.165
Số dư tại ngày 31/12/2024		284.397.947.021	124.940.144.781	900.970.845.716	1.435.898.403	1.311.744.835.921

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 01/01/2024	6.589.968.000	6.589.968.000
Tăng do phân loại lại	-	-
Tăng trong kỳ	892.263.222	892.263.222
Số dư tại ngày 31/12/2024	7.482.231.222	7.482.231.222
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2024	4.700.333.433	4.700.333.433
Khấu hao trong kỳ	742.941.140	742.941.140
Tăng do phân loại lại	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	5.443.274.573	5.443.274.573
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 01/01/2024	1.889.634.567	1.889.634.567
Số dư tại ngày 31/12/2024	2.038.956.649	2.038.956.649

- * Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VNĐ.
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh

	31/12/2024	01/01/2024
10. Chi phí trả trước		
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.742.065.747	895.224.670
Cộng	7.742.065.747	895.224.670
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí vô bình nước bạch mã	3.824.506.794	3.321.452.085
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.035.729.091	2.789.552.993
Cộng	8.860.235.885	6.111.005.078

11. Phải trả người bán	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Nhà cung cấp trong nước	27.512.029.192	27.512.029.192	35.442.819.863	35.442.819.863
Cộng	27.512.029.192	27.512.029.192	35.442.819.863	35.442.819.863

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	10.466.490.072	19.120.591.346
Khách hàng trong nước	10.466.490.072	19.120.591.346
Cộng	10.466.490.072	19.120.591.346

13. Phải trả người lao động	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả người lao động	23.795.368.500	24.500.966.831
Cộng	23.795.368.500	24.500.966.831



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Mẫu số B09-DN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Số dư đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	2.142.852.575	0	79.844.483	79.844.483	2.142.852.575	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	3.974.569.815	19.764.220.113	23.555.191.159	0	183.598.769
Thuế thu nhập cá nhân	3.817.639.089	0	7.611.515.050	2.340.434.635	0	1.453.441.326
Thuế tài nguyên	0	894.139.751	2.229.017.340	2.827.140.660	0	296.016.431
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	1.189.952.839	1.189.952.839	0	0
Các khoản thuế khác	0	0	18.000.000	18.000.000	0	0
Các khoản phí, lệ phí và khoản phải nộp khác	0	3.255.358.054	38.729.566.369	39.135.523.890	0	2.849.400.533
Cộng	5.960.491.664	8.124.067.620	69.622.116.194	69.146.087.666	2.142.852.575	4.782.457.059





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2024	01/01/2024
15. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Trích trước chi phí phải trả	5.257.136.340	6.453.753.940
Cộng	5.257.136.340	6.453.753.940
16. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn	113.185.242.295	109.600.739.733
Kinh phí công đoàn	102.127	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (tiền nước)	4.673.014.182	4.185.223.725
Phải trả khác	108.512.125.986	105.415.516.008
Tài sản nhận nợ với UBND Tỉnh (*)	17.610.831.352	12.619.234.509
Phải trả UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế (**)	5.362.592.831	6.128.677.522
Phải trả tiền thuê lại tài sản (***)	-	-
Phải trả các công trình xây dựng	84.413.384.542	85.989.453.414
Phải trả Thanh tra Tỉnh Thừa Thiên Huế	-	-
Phải trả cổ tức	-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.125.317.261	678.150.563
b. Dài hạn	6.075.305.000	35.621.976.352
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (vỏ bình)	6.075.305.000	5.391.905.000
Phải trả khác	-	30.230.071.352
Tài sản nhận nợ với UBND Tỉnh (*)	-	30.230.071.352
Cộng	119.260.547.295	145.222.716.085
c. Phải trả khác là các bên liên quan		
Tài sản nhận nợ với UBND Tỉnh	17.610.831.352	42.849.305.861
Phải trả UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế khác	5.362.592.831	6.128.677.522
Cộng	22.973.424.183	48.977.983.383

(*) Giá trị tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty Cổ phần nhận nợ theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 là: 184.203.002.679 đồng và Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế là 35.315.624.746 đồng; Giá trị còn lại của tài sản Công ty đang quản lý chưa bàn giao cho đơn vị tiếp nhận: 132.154.643 đồng. Tính đến ngày 31/12/2024, Công ty đã trả cho UBND Tỉnh: 201.907.796.073 đồng. Số dư còn lại tại ngày 31/12/2024 là: 17.610.831.352 đồng.

(**) Đây là phần giá trị tài sản tăng thêm sau khi có thẩm tra phê duyệt quyết toán của Sở Tài chính công ty đang sử dụng và nguồn vốn Đầu tư XD CB do Sở Tài chính cấp để thanh toán cho các công trình XD CB Công ty phải trả lại UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

(***) Phải trả tiền thuê tài sản năm 2017 của UBND Tỉnh theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 và Biên bản thống nhất cơ chế tài chính khi cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế thuê lại tài sản của Nhà nước ngày 13/04/2018. Theo QĐ 946/QĐ-UBND ngày 08/04/2024 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thu hồi tài sản đang cho thuê: Công trình nhà máy nước sạch Dã Viên và QĐ 2162/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 12/08/2024 về việc điều chỉnh giá trị tài sản cho thuê kể từ ngày 09/04/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Phải trả khác (tiếp theo)	31/12/2024		01/01/2024	
c. Phải trả khác là các bên liên quan (tiếp theo)				
+ Tăng tài sản so với giá trị quyết toán 2017 của STC	3.373.254.821		3.855.148.366	
+ K/c nguồn vốn đầu tư XDCB sang nhận nợ	1.036.366.332		1.184.418.666	
+ Nguồn vốn nhân dân đóng góp vào HTCN xã Hương Bình	294.918.866		337.050.133	
+ Nguồn vốn nhận nợ trả ngân sách HTCN phường Hương Vân	658.052.812		752.060.357	
17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Nợ dài hạn đến hạn trả	60.349.728.702	60.349.728.702	59.226.614.024	59.226.614.024
Vay ngân hàng	60.349.728.702	60.349.728.702	59.226.614.024	59.226.614.024
Ngân hàng TMCP				
Ngoại thương Việt				
Nam CN TT Huế	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Ngân hàng NN &				
PTNT TT Huế	-	-	840.000.000	840.000.000
Ngân hàng phát triển				
Châu Á - USD	44.349.728.702	44.349.728.702	42.386.614.024	42.386.614.024
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay dài hạn	600.889.495.824	600.889.495.824	624.175.707.792	624.175.707.792
Vay ngân hàng	68.692.752.159	68.692.752.159	73.149.726.218	73.149.726.218
Ngân hàng TMCP				
Ngoại thương Việt				
Nam CN TT Huế	68.692.752.159	68.692.752.159	73.149.726.218	73.149.726.218
Ngân hàng NN &				
PTNT TT Huế	-	-	-	-
Vay đối tượng khác (*)	532.196.743.665	532.196.743.665	551.025.981.574	551.025.981.574
Ngân hàng phát triển				
Châu Á - USD	532.196.743.665	532.196.743.665	551.025.981.574	551.025.981.574
Cộng	661.239.224.526	661.239.224.526	683.402.321.816	683.402.321.816
18. Dự phòng phải trả	31/12/2024		01/01/2024	
Ngắn hạn				
Dự phòng chi phí phải trả	-		-	
Dự phòng tiền lương	10.425.157.900		11.229.121.700	
Cộng	10.425.157.900		11.229.121.700	

 

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2023	876.000.000.000	(2.170.000.000)	22.375.583.534	155.628.837.122	1.051.834.420.656
- Tăng trong năm	-	-	23.507.385.058	132.128.973.108	155.636.358.166
- Điều chỉnh theo Kết luận thanh tra Tỉnh T.T.Huế					-
- Hoàn nhập cổ tức 2021 tung ứng cổ phiếu quỹ					-
- Giám trong năm	876.000.000.000	(2.170.000.000)	45.882.968.592	(118.163.410.258)	(118.163.410.258)
Số dư 31/12/2023	876.000.000.000	(2.170.000.000)	45.882.968.592	169.594.399.972	1.089.307.368.564
Số dư 01/01/2024	876.000.000.000	(2.170.000.000)	45.882.968.592	169.594.399.972	1.089.307.368.564
- Tăng trong kỳ	-	-	23.513.602.471	134.894.045.401	158.407.647.872
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(23.513.602.471)	(23.513.602.471)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023	-	-	-	(21.380.756.000)	(21.380.756.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	(83.013.850.000)	(83.013.850.000)
Số dư 31/12/2024	876.000.000.000	(2.170.000.000)	69.396.571.063	176.580.236.902	1.119.806.807.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	31/12/2024	01/01/2024
Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế	70,01	613.300.000.000	613.300.000.000
Trương Phước Tuệ	6,28	55.000.000.000	62.640.000.000
Nguyễn Văn Dũng	2,85	25.000.000.000	25.000.000.000
Vốn cổ đông vốn khác	20,61	180.530.000.000	172.890.000.000
Cổ phiếu quỹ	0,25	2.170.000.000	2.170.000.000
Cộng	100	876.000.000.000	876.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	876.000.000.000	876.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	876.000.000.000	876.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	876.000.000.000	876.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	83.013.850.000	78.644.700.000

d. Cổ tức

	Năm 2024	Năm 2023
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	9,5%	9,0%

đ. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.600.000	87.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.600.000	87.600.000
Cổ phiếu phổ thông	87.600.000	87.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	217.000	217.000
Cổ phiếu phổ thông	217.000	217.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.383.000	87.383.000
Cổ phiếu phổ thông	87.383.000	87.383.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Năm 2024	Năm 2023
Tài sản thuê ngoài :		
Giá trị tài sản thuê (*)	8.882.664.513	33.390.711.884
Cộng	8.882.664.513	33.390.711.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

(*) Đây là tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty Cổ phần thuê theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo Biên bản thống nhất cơ chế tài chính khi cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế thuê lại tài sản của Nhà nước ngày 13/04/2018: Thời hạn thuê từ ngày 01/01/2017. Số tiền thuê phải trả hàng năm là: 1.832.513.314 đồng. Theo QĐ 946/QĐ-UBND ngày 08/04/2024 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thu hồi tài sản đang cho thuê: Công trình nhà máy nước sạch Dã Viên và QĐ 2162/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 12/08/2024 về việc điều chỉnh giá trị tài sản cho thuê kể từ ngày 09/04/2024 là: 8.882.664.513 đồng và số tiền thuê phải trả hàng năm là: 1.214.348.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Cộng

Năm 2024

670.180.413.702

Năm 2023

635.006.846.074

670.180.413.702

635.006.846.074

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Cộng

Năm 2024

670.180.413.702

Năm 2023

635.006.846.074

670.180.413.702

635.006.846.074

3. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán

Cộng

Năm 2024

379.149.099.604

Năm 2023

370.166.775.960

379.149.099.604

370.166.775.960

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi

Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán

Cộng

Năm 2024

5.844.335.231

Năm 2023

10.121.551.407

18.225.203

60.750.675

5.862.560.434

10.182.302.082

5. Chi phí tài chính

Lãi tiền vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, do đánh giá lại

Cộng

Năm 2024

44.799.925.020

Năm 2023

41.038.926.688

914.731.596

-

26.434.354.523

18.121.058.554

72.149.011.139

59.159.985.242

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

Cộng

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Cộng

Năm 2024

23.115.806.072

Năm 2023

21.639.158.088

23.115.806.072

21.639.158.088

58.754.575.275

52.466.993.611

58.754.575.275

52.466.993.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2024	Năm 2023
7 Thu nhập khác		
Thu tiền thanh lý TSCĐ	-	278.979.091
Xử lý vật tư gia công tủ điện NM Bình Điện nhập kho, giảm chi phí điều chỉnh mã công trình	-	569.814.351
Thu nhập khác	14.041.017.322	22.498.106.136
Cộng	14.041.017.322	23.346.899.578
8 Chi phí khác		
Tiền quà tặng KH vượt chi phí trích trước 2022	-	2.402.564
Khấu hao TSCĐ hoạt động rau dưa dùng SX	519.242.042	519.242.040
Các khoản chi phí khác	1.708.283.231	11.462.810.435
Cộng	2.227.525.273	11.984.455.039
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm 2024	Năm 2023
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	154.687.974.095	153.118.679.794
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	2.374.872.201	12.049.455.039
Các khoản điều chỉnh tăng	2.374.872.201	12.049.455.039
+ Tiền quà tặng KH vượt chi phí trích trước 2022	-	2.402.564
+ Khấu hao TSCĐ hoạt động rau dưa dùng SX	519.242.042	519.242.040
+ Chi phí không hợp lệ khác	1.855.630.159	11.527.810.435
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	157.062.846.296	165.168.134.833
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành thuế suất 10%	116.186.405.663	120.439.202.803
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành thuế suất 20%	40.876.440.633	44.728.932.030
4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành		
Thuế suất thuế TNDN 10%	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN 20%	20%	20%
5. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	19.793.928.694	20.989.706.686



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.
2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ
- Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.
3. Thông tin so sánh
- Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024 được trình lại cho phù hợp với Thông báo số 23/TB-KT KV II ngày 06/07/2024 của Kiểm toán nhà nước khu vực II

TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	01/01/2024 Số đã trình bày	01/01/2024 Số trình bày lại	Chênh lệch
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	466.592.341.565	465.883.222.321	(709.119.244)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	159.455.322.018	160.155.322.018	700.000.000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	50.680.418.364	51.380.418.364	700.000.000
IV. Hàng tồn kho	140	49.522.308.646	48.813.189.402	(709.119.244)
1. Hàng tồn kho	141	49.522.308.646	48.813.189.402	(709.119.244)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	43.626.285.528	42.926.285.528	(700.000.000)
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	36.770.569.194	36.070.569.194	(700.000.000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	2.032.650.712.739	2.031.941.593.495	(709.119.244)
NGUỒN VỐN	Mã số	01/01/2024 Số đã trình bày	01/01/2024 Số trình bày lại	Chênh lệch
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	947.564.108.812	942.634.224.931	(4.929.883.881)
I. Nợ ngắn hạn	310	287.766.424.668	282.836.540.787	(4.929.883.881)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	26.120.591.346	19.120.591.346	(7.000.000.000)
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.053.951.501	8.124.067.620	2.070.116.119
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.085.086.603.943	1.089.307.368.564	4.220.764.621
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.085.086.603.943	1.089.307.368.564	4.220.764.621
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	165.373.635.351	169.594.399.972	4.220.764.621
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	127.908.208.487	132.128.973.108	4.220.764.621
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2.032.650.712.755	2.031.941.593.495	(709.119.260)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

3. Thông tin so sánh (tiếp theo)

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024 được trình lại cho phù hợp với Thông báo số 23/TB-KT KV II ngày 06/07/2024 của Kiểm toán nhà nước khu vực II

TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4/2023 đã trình bày	Quý 4/2023 trình bày lại	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	150.152.215.797	157.152.215.797	7.000.000.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp				
3. dịch vụ	10	150.152.215.797	157.152.215.797	7.000.000.000
4. Giá vốn hàng bán	11	105.239.801.393	106.963.845.597	1.724.044.204
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp				
dịch vụ				
5. (20 = 10 - 11)	20	44.912.414.404	50.188.370.200	5.275.955.796
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				
10. (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30	13.035.343.564	18.311.299.360	5.275.955.796
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				
14. (50 = 30 + 40)	50	23.019.811.993	28.295.767.789	5.275.955.796
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.200.793.256	7.255.984.415	1.055.191.159
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				
17. (60 = 50 - 51 - 52)	60	16.819.018.737	21.039.783.374	4.220.764.637
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	160	202	42
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	160	202	42

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023 đã trình bày	Năm 2023 trình bày lại	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	628.006.846.074	635.006.846.074	7.000.000.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp				
3. dịch vụ	10	628.006.846.074	635.006.846.074	7.000.000.000
4. Giá vốn hàng bán	11	368.442.731.756	370.166.775.960	1.724.044.204
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp				
5. dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	259.564.114.318	264.840.070.114	5.275.955.796
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				
10. (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30	136.480.279.459	141.756.235.255	5.275.955.796
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				
14. (50 = 30 + 40)	50	147.842.723.998	153.118.679.794	5.275.955.796
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19.934.515.527	20.989.706.686	1.055.191.159
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				
17. (60 = 50 - 51 - 52)	60	127.908.208.471	132.128.973.108	4.220.764.637
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.215	1.267	52
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.215	1.267	52

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

3. Thông tin so sánh (tiếp theo)

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024 được trình lại cho phù hợp với Thông báo số 23/TB-KT KV II ngày 06/07/2024 của Kiểm toán nhà nước khu vực II

TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023 đã trình bày	Năm 2023 trình bày lại	Chênh lệch
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	147.842.723.998	153.118.679.794	5.275.955.796
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước				
3. thay đổi vốn lưu động	08	352.738.776.451	358.014.732.247	5.275.955.796
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(5.779.076.833)	(5.069.957.589)	709.119.244
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(36.794.828.968)	(42.779.904.008)	(5.985.075.040)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

3. Thông tin so sánh (tiếp theo)

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024 được trình lại cho phù hợp với Thông báo số 23/TB-KT KV II ngày 06/07/2024 của Kiểm toán nhà nước khu vực II

TRÊN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. Phải thu của khách hàng

	01/01/2024 Số đã trình bày	01/01/2024 Số trình bày lại	Chênh lệch
Ngắn hạn	50.680.418.364	51.380.418.364	700.000.000
Khách hàng trong nước	50.680.418.364	51.380.418.364	700.000.000
- Khách hàng khác	12.659.913.534	13.359.913.534	700.000.000
Cộng	50.680.418.364	51.380.418.364	700.000.000

6. Hàng tồn kho

	01/01/2024 Số đã trình bày	01/01/2024 Số trình bày lại	Chênh lệch
Chi phí SX, KD dở dang	4.701.795.817	3.992.676.573	(709.119.244)
Cộng	49.522.308.646	48.813.189.402	(709.119.244)

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	01/01/2024 Số đã trình bày	01/01/2024 Số trình bày lại	Chênh lệch
Ngắn hạn	26.120.591.346	19.120.591.346	(7.000.000.000)
Khách hàng trong nước	26.120.591.346	19.120.591.346	(7.000.000.000)
Cộng	26.120.591.346	19.120.591.346	(7.000.000.000)

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	01/01/2024 Số phải nộp đã trình bày	01/01/2024 Số phải nộp trình bày lại	Chênh lệch
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.919.378.656	3.974.569.815	1.055.191.159
Thuế tài nguyên	296.567.111	894.139.751	597.572.640
Các khoản phí, lệ phí và khoản phải nộp khác	2.838.005.734	3.255.358.054	417.352.320
Cộng	6.053.951.501	8.124.067.620	2.070.116.119

4 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Hùng Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vương Đình Nam

Tp. Huế, ngày 16 tháng 01 năm 2025
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC
HUẾ
Lê Quang Minh